TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2021/DS-PT
Ngày: 07-7-2021
"Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Quốc Tuấn**.

Các Thẩm phán:

1. Ông **Lâm Văn Be**;

2. Ông **Trần Tuấn Vũ.**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Bích**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Sinh**, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2021/TLPT-DS ngày 10 tháng 6 năm 2021, về việc: Tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" và "Hợp đồng mua bán tài sản"

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 38/2021/DS-ST ngày 29 tháng 04 năm 2021 của Tòa án nhân dân tp TN, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 145/2021/QĐ-PT ngày 16 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đinh Thị H, sinh năm 1975; cư trú tại: Số nhà 801, đường BL, kp NT, phường N, tp TN, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Lê Thị Kiều D, sinh năm 1981; cư trú tại: Số 1226, ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (theo hợp đồng ủy quyền ngày 31-8-2021); có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:*

+ Chị Nguyễn Thị Mộng L, sinh năm 1978; có mặt.

+ Anh Lê Công Th, sinh năm 1975; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Số nhà 77, đường số 27, ấp B, xã BM, tp TN, tỉnh Tây Ninh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn chị Nguyễn Thị Mộng L.

- *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tp TN, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01-10-2020 của nguyên đơn và các lời khai của chị Lê Thị Kiều D là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Đối với hợp đồng vay tài sản: Chị H cho chị L, anh Th vay tiền nhiều lần tổng cộng là 300.000.000 đồng, mục đích vay: Chăn nuôi, cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 10-7-2019, chị L, anh Th vay số tiền 150.000.000 đồng.

+ Lần 2: Ngày 02-01-2020, chị L, anh Th vay số tiền 150.000.000 đồng.

Ngày 02-01-2020, chị H và chị L có lập "Hợp đồng cho vay tiền thế chấp sổ đỏ" với số tiền 300.000.000 đồng để chốt lại các khoản tiền mà chị L, anh Th đã vay của chị H; hai bên thỏa thuận lãi suất như sau: 150.000.000 đồng lãi suất là 2%/tháng, 100.000.000 đồng lãi suất là 3%/tháng, 50.000.000 đồng lãi suất là 4%/tháng; thời hạn trả là 06 tháng tính từ ngày 02-01-2020 đến ngày 02-7-2020. Hết thời hạn vay chị L, anh Th không trả nợ theo cam kết.

Khi vay tiền, chị L có thế chấp cho chị H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 429522, số vào sổ cấp GCN: CH01760 do Ủy ban nhân dân tx TN (nay là tp TN) cấp ngày 25-11-2013 cho chị Nguyễn Thị Mộng L đứng tên; chị H và chị L có lập Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 10-7-2019 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 4784 ngày 03-01-2020, tại Văn phòng Công chứng Trần Duy L. Hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng này chị H cất giữ.

Đối với hợp đồng mua bán hàng hóa, chị H có bán hàng hóa cho chị L, anh Th cụ thể như sau:

Lần 1: Tại Hợp đồng mua bán hàng hóa số 01/2020/HĐMB ngày 15-01-2020, chị H bán cám vịt cho chị L, anh Th, với số tiền là 100.000.000 đồng; thời hạn thanh toán không quá 52 ngày, tính từ ngày 15-01-2020.

Lần 2: Tại Hợp đồng mua bán hàng hóa số 02/2020/HĐMB ngày 01-3-2020, chị H bán cám vịt cho chị L, anh Th, với số tiền là 95.517.000 đồng; thời hạn thanh toán không quá 52 ngày, tính từ ngày 01-3-2020.

Lần 3: Tại Hợp đồng mua bán hàng hóa số 03/2020/HĐMB ngày 05-5-2020 chị H bán cám vịt cho chị L, anh Th, với số tiền là 62.797.000 đồng; thỏa thuận thời hạn thanh toán là không quá 52 ngày, tính từ ngày 05-5-2020.

Tổng cộng chị L, anh Th còn nợ chị H tiền mua cám vịt là: 258.314.000 đồng.

Nay chị H khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị Nguyễn Thị Mộng L và anh Lê Công Th cùng có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho chị H số tiền còn nợ tổng cộng là 528.314.000 đồng và tiền lãi. Cụ thể: Số tiền nợ vay là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 03-01-2020 cho

đến ngày xét xử sơ thẩm và tiền mua cám vịt còn nợ là 258.314.000 (hai trăm năm mươi tám triệu, ba trăm mười bốn nghìn) đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 05-5-2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn, chị Nguyễn Thị Mộng L trình bày:

Đối với hợp đồng vay tài sản: Chị thừa nhận vợ chồng chị có vay tiền của chị H tổng cộng là 300.000.000 đồng, mục đích vay để chăn nuôi vịt, thỏa thuận lãi suất như sau: 150.000.000 đồng lãi suất là 2%/tháng, 100.000.000 đồng lãi suất là 3%/tháng, 50.000.000 đồng lãi suất là 4%/tháng; chị có trả cho chị H số tiền lãi là 30.000.000 đồng, nhưng chị không nhớ trả ngày nào, không có người làm chứng, hai bên không có lập biên bản giao nhận tiền.

Khi vay tiền vợ chồng chị có thế chấp cho chị H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 429522, số vào sổ cấp GCN: CH01760 do Ủy ban nhân dân tx TN cấp ngày 25-11-2013 cho chị đứng tên để đảm bảo khoản tiền vay. Nay chị yêu cầu chị H trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho chị.

Đối với hợp đồng mua bán hàng hóa: Chị thừa nhận vợ chồng chị có nợ chị H số tiền mua thức ăn gia súc tổng cộng là 258.314.000 đồng, cụ thể vợ chồng chị và chị H có cùng ký kết 03 hợp đồng mua bán hàng hóa như nguyên đơn trình bày. Cho đến nay vợ chồng chị chưa trả cho chị H khoản tiền nào.

Nay chị đồng ý cùng anh Lê Công Th có trách nhiệm liên đới thanh toán (trả) cho chị H số tiền nợ vay là 300.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 03-01-2020 cho đến khi xét xử sơ thẩm và đồng ý trả số tiền nợ mua cám vịt còn nợ tổng cộng là 258.314.000 đồng.

Chị không đồng ý trả tiền lãi của hợp đồng mua cám vịt theo yêu cầu của chị H, vì hoàn cảnh gia đình chị khó khăn.

Bị đơn, anh Lê Công Th: Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng anh Th không đến nên không có lời khai của anh Th.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 38/2021/DS-ST ngày 29 tháng 04 năm 2021 của Tòa án nhân dân tp TN, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị H đối với chị Nguyễn Thị Mộng L và anh Lê Công Th về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" và "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản".

Buộc chị Nguyễn Thị Mộng L và anh Lê Công Th cùng có nghĩa vụ trả cho chị Đinh Thị H tổng cộng số tiền là 626.858.000 đồng (sáu trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi tám nghìn) đồng, bao gồm: Tiền nợ vay 347.600.000 đồng (trong đó tiền nợ gốc: 300.000.000 đồng, tiền lãi: 47.600.000 đồng) và tiền nợ mua hàng hóa là 279.257.754 đồng (trong đó, tiền nợ gốc là 258.314.000 đồng, tiền lãi là 20.943.754 đồng).

Chị Đinh Thị H có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Mộng L 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 429522, số vào sổ cấp GCN: CH01760 do Ủy ban nhân dân tx

TN (nay là tp TN), tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25-11-2013 do chị Nguyễn Thị Mộng L đứng tên sử dụng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 18-5-2021, bị đơn chị Nguyễn Thị Mộng L kháng cáo. Yêu cầu Tòa án xem xét lại tiền lãi của hợp đồng vay tài sản và tiền lãi của hợp đồng mua bán tài sản giữa vợ chồng chị với chị Đinh Thị H; ngoài ra, chị xin trả dần 4.000.000 đồng/tháng cho đến khi trả hết nợ, vì hoàn cảnh gia đình chị rất khó khăn.

Ngày 14-5-2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tp TN có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 05/QĐKNPT-VKS-DS, với nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án số 38/2021/DS-ST ngày 29-4-2021 của Tòa án nhân dân tp TN. Cụ thể:

+ Bản án nhận định về hợp đồng thế chấp, buộc chị H có nghĩa vụ trả cho chị L 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01760 nhưng phần quyết định không tuyên về hợp đồng thế chấp là giải quyết vụ án không toàn diện.

+ Vụ án có 02 quan hệ pháp luật tranh chấp là "Hợp đồng vay tài sản" và "Hợp đồng mua bán tài sản" nên án phí đương sự phải chịu được tính riêng cho từng quan hệ pháp luật tranh chấp. Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị L, anh Th chịu án phí trên tổng số tiền 626.858.000 đồng là không đúng Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Mộng L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh trình bày ý kiến: Giữ nguyên yêu cầu kháng nghị.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Mộng L; chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 05/QĐKNPT-VKS-DS ngày 14-5-2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh; sửa một phần bản án sơ thẩm về phần xử lý hợp đồng thế chấp giữa chị H với chị L và sửa án sơ thẩm về tiền án phí dân sự sơ thẩm chị L, anh Th phải nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] ***Về tố tụng:*** Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về "Hợp đồng vay tài sản" và "Hợp đồng mua bán tài sản" là có căn cứ, đúng với quy định của pháp luật.

[2] ***Về nội dung:***

Xét yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Mộng L về việc xác định lại tiền lãi trong hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản; xin trả dần 4.000.000 đồng/tháng cho đến khi trả hết nợ, vì hoàn cảnh gia đình hiện nay rất khó khăn, xét thấy:

2.1. *Đối với hợp đồng vay tài sản:* Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất lãi suất hai bên thỏa thuận đối với số tiền 300.000.000 đồng như sau: 150.000.000 đồng lãi suất là 2%/tháng, 100.000.000 đồng lãi suất là 3%/tháng, 50.000.000 đồng lãi suất là 4%/tháng. Chị L trình bày đã trả tiền lãi cho chị H là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, nhưng chị L không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của chị L và chị H không thừa nhận. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận lời trình bày này của chị L là có căn cứ.

Xét mức lãi suất do hai bên thỏa thuận là vượt quá quy định của pháp luật nên cần tính lại tiền lãi là phù hợp. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu tính lãi của số tiền vay 300.000.000 đồng theo mức lãi suất 12%/năm, tương đương 1%/tháng tính từ ngày 03-01-2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, tiền lãi được tính từ ngày 03-01-2020 đến ngày 29-4-2021 là 15 tháng 26 ngày và được tính như sau: 300.000.000 đồng X 1%/tháng X 15 tháng 26 ngày = 47.600.000 (bốn mươi bảy triệu sáu trăm nghìn) đồng.

2.2. *Đối với hợp đồng mua bán tài sản:* Các bên đương sự không thỏa thuận lãi suất phát sinh khi chậm thực hiện trả tiền. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 440 của Bộ luật Dân sự để xác định số tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ là 258.314.000 đồng với lãi suất là 10%/năm, tương ứng 0,833%/tháng từ ngày 07-7-2020 đến ngày 29-4-2021 là 09 tháng 22 ngày và được tính như sau: 258.314.000 đồng X 0,833%/tháng X 09 tháng 22 ngày = 20.943.754 đồng. Tổng cộng số tiền nợ mua cám vịt là: 279.257.754 đồng (trong đó, tiền nợ gốc là 258.314.000 đồng, tiền lãi là 20.943.754 đồng) là phù hợp với quy định của pháp luật.

2.3. *Đối với yêu cầu xin trả dần của chị Nguyễn Thị Mộng L.*

Xét do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán (trả) trong hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản. Bị đơn yêu cầu được trả dần số tiền nêu trên với mức 4.000.000 đồng/tháng cho đến khi trả hết nợ vì hoàn cảnh gia đình hiện nay rất khó khăn nhưng không được nguyên đơn đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, về xử lý Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và phần án phí dân sự sơ thẩm, xét thấy:

3.1. *Xét tính hợp pháp và hiệu lực của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa chị Đinh Thị H và chị Nguyễn Thị Mộng L, thấy rằng:*

Để đảm bảo cho khoản vay 300.000.000 đồng này, giữa chị H và chị L có ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và được công chứng tại Văn phòng Công chứng Trần Duy L, số công chứng 4784 ngày 10-7-2019, quyển số 08.TP/CC-SCC/HĐGD và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 4784 có công chứng tại Văn phòng Công chứng Trần Duy L, số công chứng 23 ngày 03-01-2020, quyển số: 01. TP/CC-SCC/HĐGD. Việc ký Hợp đồng thế chấp do hai bên hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên nội dung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất là hợp pháp, đúng quy định tại khoản 1 Điều 117 Bộ luật Dân sự và khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 119 của Bộ luật Dân sự quy định: *"Trường hợp luật quy định giao dịch dân sự phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng, chứng thực, đăng ký thì phải tuân theo hình thức đó"* và khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 quy định *"Việc... thế chấp quyền sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính"*. Do đó, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa chị H và chị L là hợp pháp nhưng không đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật nên hợp đồng này không phát sinh hiệu lực (chị H chỉ tạm giữ giấy đất của chị L); vì vậy trong phần quyết định của bản án không cần thiết phải xử lý hợp đồng này và án sơ thẩm buộc chị H trả lại chị L bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng với quy định của pháp luật; đồng thời, sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn không kháng cáo và có văn bản trình bày ý kiến đồng ý với bản án sơ thẩm và đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng nghị về phần xử lý hợp đồng thế chấp.

3.2. *Xét kháng nghị về phần án phí, thấy rằng:* Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị L, anh Th chịu án phí trên tổng số tiền 626.858.000 đồng với số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 29.074.320 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật; vì cả hai quan hệ pháp luật tranh chấp trên đều là án phí dân sự có giá ngạch, được giải quyết trong cùng một vụ án và có cùng nguyên đơn, bị đơn nên phải chịu án phí trên tổng số tiền phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán (trả) là phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, quy định: *"... bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn với bị đơn được Tòa án chấp nhận...."* để buộc chị L, anh Th chịu án phí với số tiền 29.074.320 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng nghị về phần án phí.

[4] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Mộng L; không chấp nhận Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh; không chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của chị L nên chị L phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Mộng L.

3. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 05/QĐKNPT-VKS-DS ngày 14-5-2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

4. Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số: 38/2021/DS-ST ngày 29-4-2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

5. Căn cứ Điều 430, Điều 433, Điều 440, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26, 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị H đối với chị Nguyễn Thị Mộng L và anh Lê Công Th về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" và "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản".

7.1. Buộc chị Nguyễn Thị Mộng L và anh Lê Công Th cùng có nghĩa vụ trả cho chị Đinh Thị H tổng cộng số tiền là 626.858.000 đồng (sáu trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi tám nghìn đồng), bao gồm: Tiền nợ vay 347.600.000 đồng (trong đó tiền nợ gốc: 300.000.000 đồng, tiền lãi: 47.600.000 đồng) và tiền nợ mua bán hàng hóa là 279.257.754 đồng (trong đó, tiền nợ gốc là 258.314.000 đồng, tiền lãi là 20.943.754 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

7.2. Buộc chị Đinh Thị H có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Mộng L 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 429522, số vào sổ cấp GCN: CH01760 do Ủy ban nhân dân thị xã Tây Ninh (nay là thành phố Tây Ninh), tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25-11-2013 do chị Nguyễn Thị Mộng L đứng tên.

8. Về án phí:

8.1. Về án phí sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Mộng L và anh Lê Công Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 29.074.320 đồng (hai mươi chín triệu, không trăm bảy mươi bốn nghìn, ba trăm hai mươi) đồng.

8.2. Về án phí phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị Mộng L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0001503 ngày 21-5-2021, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận chị L đã nộp xong.

9. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS tp Tây Ninh;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quốc Tuấn